TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH PHÚ THỌ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 19/2021/HNGĐ-PT
Ngày 17 tháng 6 năm 2021
"V/v: Tranh chấp hôn nhân và gia đình"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có***:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thùy Hương

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Việt Tiến;

Ông Nguyễn Kim Ái

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Phùng Thị Thu Hằng - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ tham gia phiên tòa***: Bà Tôn Thị Thanh Hương - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 6 năm 2021, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Phú Thọ xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 33/2020/TLPT-HNGĐ ngày 11 tháng 11 năm 2020 về việc "tranh chấp hôn nhân gia đình".

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 30/2020/HNGĐ-ST ngày 07 tháng 9 năm 2020 của Toà án nhân dân huyện T, tỉnh Phú Thọ bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 33/2020/QĐXXPT-HNGĐ ngày 28 tháng 12 năm 2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Đỗ Thị Bích T, sinh năm 1995

Địa chỉ: Khu 25, xã H, huyện T, tỉnh Phú Thọ.

Tạm trú: Tổ 7, khu phố 8, phường A, thành phố P, tỉnh Kiên Giang.

Bị đơn: Anh Nguyễn Đình N, sinh 1989

Địa chỉ: Khu 25, xã H, huyện T, tỉnh Phú Thọ.

(Chị T, anh N đều có đơn xin xét xử vắng mặt)

Người kháng cáo: Bị đơn anh Nguyễn Đình N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, chị T trình bày:

Chị và anh Nguyễn Đình N tự nguyện đăng ký kết hôn với nhau ngày 31/3/2015 tại UBND xã Th (nay là xã H), huyện T, tỉnh Phú Thọ. Sau khi kết hôn anh chị ở chung với nhau một thời gian thì cùng đi làm. Khi đó chị làm công nhân tại Hà Nội. Sau khi kết hôn anh, chị ở chung với mẹ chồng chị cho tới tháng 12/2019 thì chị về nhà bố mẹ chị ở. Từ sau khi kết hôn mâu thuẫn vợ chồng thường xuyên phát sinh, chồng chị thường xuyên đi làm ăn xa nhà, chị ở nhà xảy ra mâu thuẫn với mẹ chồng, chồng chị về đánh, xúc phạm chị. Vợ chồng chị sống ly thân từ tháng 12/2019 đến nay. Chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu ly hôn với anh N.

Về con chung: Chị và anh N đã có với nhau 01 con chung là Nguyễn Phương L, sinh ngày 05/10/2015. Hiện nay cháu đang ở cùng chị. Nếu vợ chồng chị ly hôn, chị yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc con chung, yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con 1.500.000đ/ tháng. Việc anh N trình bày chị không cho con đi học là không đúng vì chị chuyển trường đưa con chị đi học ở nơi chị làm việc. Chị cho con gọi điện cho anh N nhưng anh N nhiều lần không nghe máy.

Về tài sản chung, nợ chung, công sức đóng góp cho gia đình, đất nông nghiệp: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra chị không yêu cầu giải quyết vấn đề gì khác.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn là anh Nguyễn Đình N trình bày:

Quan hệ hôn nhân giữa anh và chị Đỗ Thị Bích T về điều kiện kết hôn, ngày, địa điểm đăng ký kết hôn, quá trình chung sống, nguyên nhân dẫn đến ly hôn đúng như chị T đã trình bày nêu trên. Anh chị đã sống ly thân nhau từ tháng 12/2019 đến nay. Anh đồng ý với yêu cầu ly hôn của chị T do mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng không thể hàn gắn tình cảm, đề nghị Tòa án giải quyết cho anh chị được ly hôn.

Về con chung: Anh và chị T đã có với nhau 01 con chung là Nguyễn Phương L, sinh ngày 05/10/2015. Hiện nay cháu L đang ở cùng chị T. Nếu vợ chồng ly hôn, anh yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung, không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con. Chị T đã cho con nghỉ học nhiều tháng nay không lý do. Anh không biết chị T đi đâu, gọi điện chị T không nghe máy. Anh cung cấp bằng chứng về việc gọi điện cho chị T qua 02 số điện thoại để gặp con nhưng chị T không nghe máy.

Về tài sản chung, nợ chung, công sức đóng góp cho gia đình, đất nông nghiệp: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản án sơ thẩm số: 30/2020/HNGĐ-ST ngày 07/9/2020, Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Phú Thọ đã quyết định:

Căn cứ khoản 1 Điều 51; Điều 55; Điều 58; Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Khoản 4 điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 N quyết 326/ 2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016, quy định về mức thu, miễn giảm thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

1. Về hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Đỗ Thị Bích T và anh Nguyễn Đình N.

2. Về con chung: Giao cho chị Đỗ Thị Bích T được quyền trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc con chung là cháu Nguyễn Phương L, sinh ngày 05/10/2015.

Buộc anh N có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000 đồng (Một triệu đồng) đến khi con chung trưởng thành kể từ tháng 10 năm 2020.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung, công nợ chung, các vấn đề khác: Chị T và anh N không yêu cầu nên không giải quyết.

Bản án còn tuyên về án phí, quyền đề nghị thi hành án và quyền kháng cáo.

Ngày 08 tháng 9 năm 2020, bị đơn anh Nguyễn Đình N có đơn kháng cáo với nội dung: Đề nghị Tòa án xem xét lại để anh được quyền chăm sóc và nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu chị T phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của những người tiến hành tố tụng; việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi vụ án được thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử N án là đúng quy định pháp luật. Quan điểm về nội dung vụ án: Xét thấy không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh N, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, bác yêu cầu kháng cáo của anh Nguyễn Đình N, giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Phú Thọ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Kháng cáo của anh Nguyễn Đình N trong hạn luật định được xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về nội dung kháng cáo: Anh Nguyễn Đình N kháng cáo một phần bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 30/2020/HNGĐ-ST ngày 07/9/2020 của Toà án nhân dân huyện T, tỉnh Phú Thọ đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giao cháu Nguyễn Phương L cho anh N được trực tiếp nuôi dưỡng và không yêu cầu chị T phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh. Hội đồng xét xử nhận thấy: Anh N và chị T có 01 con chung là cháu Nguyễn Phương L, sinh ngày 05/10/2015. Khi ly hôn cả hai anh chị đều có chung nguyện vọng được nuôi con chung. Anh N cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm quyết định giao cháu L cho chị T là không phù hợp bởi chị không có nhà ở, hiện đang đi thuê nhà, nghề nghiệp tự do, tư cách đạo đức không có. Còn anh có thu nhập ổn định, có nhà thừa kế, hiện anh đã mở công ty riêng nên anh có điều kiện tốt hơn để nuôi dưỡng cháu L.

Căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án và các tài liệu chứng cứ thu thập bổ sung tại cấp phúc thẩm theo đề nghị của anh N cho thấy: Chị T và cháu L hiện đang ở thành phố P, tỉnh Kiên Giang. Cháu L hiện đang học ổn định tại Trường mầm non Y. Về công việc, chị T đang làm việc tại Công ty TNHH sản xuất rượu T, có thu nhập ổn định. Như vậy, mặc dù đang thuê nhà nhưng chị T vẫn có đủ điều kiện để nuôi dưỡng và chăm sóc cho cháu L. Cả hai anh, chị đều đủ điều kiện nuôi con, và có nguyện vọng nuôi con. Tuy nhiên, xét thấy từ khi anh chị ly thân đến nay cháu L vẫn ở cùng chị T, do chị T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc. Mặt khác, tại thời điểm này cháu L còn nhỏ, mới hơn 6 tuổi, cháu lại là nữ. Để đảm bảo tốt hơn mọi điều kiện cho cháu L phát triển ổn định cả về thể chất và tinh thần, cần cho cháu ở gần mẹ để được mẹ trực tiếp chăm sóc, giáo dục và ổn định cuộc sống. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm quyết định giao cháu L cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp. Tại cấp phúc thẩm, ngoài lời trình bày anh N không có căn cứ nào khác về việc chị vi phạm đạo đức, do vậy kháng cáo của anh N không có căn cứ để chấp nhận. Quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ tại phiên tòa là phù hợp nên được Hội đồng xét xử chấp nhận, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[4] Án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên anh Nguyễn Đình N phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

Không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của anh Nguyễn Đình N. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số: 30/2020/HNGĐ-ST ngày 07 tháng 9 năm 2020 của Toà án nhân dân huyện T, tỉnh Phú Thọ.

Căn cứ khoản 1 Điều 51; Điều 55; Điều 58; Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Khoản 4 điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27, khoản 1 Điều 29 N quyết 326/ 2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016, quy định về mức thu, miễn giảm thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

[1] Về con chung: Giao cho chị Đỗ Thị Bích T được quyền trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc con chung là cháu Nguyễn Phương L, sinh ngày 05/10/2015.

Buộc anh N có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000 đồng *(Một triệu đồng)* đến khi con chung trưởng thành kể từ tháng 10 năm 2020.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi được thi hành án xong , tất cả các khoản tiền bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tạ i điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015.

[2] Về án phí:

- Án phí sơ thẩm: Chị Đỗ Thị Bích T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)*, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Phú Thọ theo Biên lai thu số: AA/2019/0002163 ngày 05 tháng 6 năm 2020.

Anh Nguyễn Đình N phải chịu 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* án phí cấp dưỡng nuôi con.

- Án phí phúc thẩm: Anh Nguyễn Đình N phải chịu 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* tiền án phí phúc thẩm, được trừ vào 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* tiền tạm ứng án phí phúc thẩm anh N đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Phú Thọ theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2020/0001511 ngày 21 tháng 9 năm 2020.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng N có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng N.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành

án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6,7a,7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Phú Thọ;
- Chi cục THADS huyện T;
- TAND huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, AV.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

Nguyễn Thị Thùy Hương